

**TOÀ ÁN N DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH G**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2021/HS-ST

Ngày: 28/5/2021

**N DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN N DÂN HUYỆN Đ - TỈNH G**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân H

Các Hội thẩm N dân: 1. Ông Lê Văn D - Cán bộ hưu trí

2. Ông Lưu T - Cán bộ hưu trí

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Đức Q - Thư ký Tòa án N dân huyện Đ, tỉnh G.

Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Minh T - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021 tại Hội trường xét xử, Tòa án N dân huyện Đ - tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 23/2021/HSST ngày 27/4/2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2021/QĐXXST-HS ngày 13/5/2021 đối với các bị cáo:

1. T, sinh năm 1997, tại tỉnh G; Nơi cư trú: Làng K, xã K, huyện Đ, tỉnh G; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Bana; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 3/12; Cha: P (đã chết); Mẹ: K - sinh năm 1964, trú tại: Làng K, xã K, huyện Đ, tỉnh G; Gia đình bị cáo có 07 anh chị em, bị cáo là con thứ 4 trong gia đình; Bị cáo chưa có vợ con.

Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo hiện đang chấp hành án tại Trại tạm giam Công an tỉnh G. Có mặt tại phiên tòa.

2. N, sinh năm 1978, tại tỉnh G; Nơi cư trú: Làng R, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Jrai; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: Không đi học; Cha: H - sinh năm 1932; Mẹ: O - sinh năm 1932, đều trú tại: Làng R, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G; Gia đình bị cáo có 08 anh em, bị cáo là con thứ 1 trong gia đình; Bị cáo chung sống như vợ chồng với chị Y - sinh năm 1975, trú tại làng R1, xã H, huyện Đ, tỉnh G và có 01 người con sinh năm 2017.

Tiền án: 02 tiền án theo Bản án số 14/HSST ngày 31/10/2002 của Tòa án N dân huyện Đ về tội “*Trộm cắp tài sản*” và Bản án số 104/2005/HSST ngày 15/9/2005 của Tòa án N dân tỉnh G về tội “*Cướp tài sản*”.

Tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

3. T1, sinh năm 1982, tại tỉnh G; Nơi cư trú: Làng R, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Jrai; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: Không đi học; Cha: H - sinh năm 1932; Mẹ: O - sinh năm 1932, đều trú tại: Làng R, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G; Gia đình bị cáo có 08 anh em, bị cáo

là con thứ 7 trong gia đình; Bị cáo chung sống như vợ chồng với chị S - sinh năm 1972, trú tại làng K, xã K, huyện Đ, tỉnh G và có 05 người con, lớn nhất sinh năm 2002, nhỏ nhất sinh năm 2015.

Tiền án: 01 tiền án theo Bản án số 104/2005/HSST ngày 15/9/2005 của Tòa án N dân tỉnh G về tội “*Cướp tài sản*”

Tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

* *Người bào chữa cho các bị cáo:* Ông **Huỳnh Văn K** - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh G. Có mặt.

* *Bị hại:* Anh **Nguyễn Hữu D** - sinh năm 1969

Trú tại: Thôn 1, xã Tân Bình, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Anh D1 - sinh năm 2004

Trú tại: Làng K, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp đồng thời là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Dêm: Bà **P** - sinh năm 1973 (mẹ ruột của D1). Trú tại: Làng K, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

2. Anh **K1** - sinh năm 1989

Trú tại: Làng K, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

3. Bà **K** - sinh năm 1979

Trú tại: Làng K, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

4. Bà **S** - sinh năm 1972

Trú tại: Làng K, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

5. Bà **Y** - sinh năm 1975

Trú tại: Làng R1, xã H, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

* *Người phiên dịch:* Ông **Vang** - sinh năm 1972

Trú tại: Pra somei, xã Đak Somei, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Vào tháng 4/2020, T, D1 (Sinh năm: 2004, trú tại làng K, xã K, huyện Đ, tỉnh G), Tên cùng nhau giúp cho N làm nhà tại làng R1, xã H, huyện Đ, tỉnh G. Sau khi làm việc xong, trong lúc ăn uống, N nói chuyện là trong nhà chưa có máy bơm nước để sử dụng thì T rủ 04 người cùng đi trộm cắp máy bơm nước cho N và cả nhóm đều đồng ý. Đến khoảng 19 giờ cùng ngày, N chuẩn bị sẵn 01 ba lô vải, 01 cửa cầm tay, 01 kìm cắt rồi điều khiển xe mô tô (không rõ biển số) chở theo D1 và T điều khiển xe mô tô (không rõ biển số) chở theo T1, cùng đi đến rẫy cà phê của ông Nguyễn Hữu D thuộc thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh G. Tại đây, cả nhóm phát hiện một giếng nước có nắp đậy và dây xích kim loại chằng qua miệng giếng. N dùng cửa cầm tay cửa đứt sợi dây xích rồi cả 04 người cùng nhau đẩy nắp

miệng giếng ra và kéo máy bơm nước dưới giếng lên trên. Sau đó, N dùng kìm cắt đứt dây điện nối với máy bơm và để máy bơm vào trong ba lô vải đặt tại gác-ba-ga của xe mô tô rồi cả nhóm đi về nhà N. Trên đường đi, N cất giấu máy bơm trộm cắp được tại một địa điểm trồng cây bạch đàn thuộc địa phận làng R, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G. Đến ngày hôm sau, N và T1 quay lại chỗ cất giấu lấy máy bơm về nhà nhưng không sử dụng được (do trong quá trình vận chuyển máy bơm bị rơi xuống đường) nên N tiếp tục điều khiển xe mô tô chở theo T1 đưa máy bơm đi bán. Khi đi ngang qua địa phận xã A, thành phố P, tỉnh G, gặp một người đang đi thu mua phế liệu (không rõ lai lịch) nên N đã bán máy bơm cho người này với số tiền 600.000đ và sau đó chia cho T 250.000đ, cho D1 200.000đ còn 150.000đ thì giữ lại, số tiền trên cả ba đều đã tiêu xài hết. Qua định giá, xác định tài sản bị trộm cắp trị giá 4.300.000đ.

Ngày 11/10/2020, Công an huyện Đ, tỉnh G tiếp nhận tố giác về tội phạm của ông Nguyễn Hữu D về việc mất trộm tài sản. Qua quá trình xác minh, làm rõ vụ việc kết hợp với việc điều tra các vụ án khác do T và D1 thực hiện trên địa bàn huyện Đ, Cơ quan điều tra đã xác định được tội phạm như nêu trên.

2. Về vật chứng:

- Đối với máy bơm nước bị trộm cắp, quá trình điều tra không xác định được người đã mua lại nên không thu hồi được.

- Đối với 02 xe mô tô được sử dụng làm phương tiện phạm tội, quá trình điều tra xác định như sau.

- + Xe mô tô do N điều khiển là xe của N, tuy nhiên không nhớ rõ biển kiểm soát nên không xác định được thông tin đăng ký và đã bán cho người khác không rõ lai lịch vào khoảng tháng 10/2020 nên không thu giữ được.

- + Xe mô tô do T điều khiển là xe của ông K1 - sinh năm 1989, trú tại làng K, xã K, huyện Đ, tỉnh G (là người cùng chung sống với mẹ của T). Tuy nhiên, không nhớ rõ biển kiểm soát, không xác định được thông tin đăng ký và đã bán cho người khác không rõ lai lịch vào khoảng tháng 11/2020 nên không thu giữ được.

- Đối với 01 ba lô vải, 01 cưa cầm tay, 01 kìm cắt được sử dụng làm công cụ phạm tội, trong quá trình điều tra chỉ thu giữ được 01 kìm sắt dài 18.5cm, phần cán bọc nhựa (Màu đỏ cam) do bị cáo N giao nộp còn đối với ba lô và cưa cầm tay đã bị mất nên không thu giữ được. Chiếc kìm nêu trên là công cụ phạm tội .

3. Về dân sự:

Trước khi mở phiên tòa, các bị cáo đã tác động gia đình bồi thường thiệt hại tổng số tiền 3.900.000 đồng cho bị hại là ông Nguyễn Hữu D, cụ thể: gia đình bị cáo T đã bồi thường 1.500.000 đồng, gia đình bị cáo N đã bồi thường 1.200.000 đồng và gia đình bị cáo T1 đã bồi thường 1.200.000 đồng. Tại phiên tòa bị hại không yêu cầu gì nữa về phần dân sự; các bị cáo, đại diện gia đình các bị cáo không ai có yêu cầu gì về các khoản tiền đã bồi thường và cũng không yêu cầu D1 phải có trách nhiệm trong việc bồi thường.

4. Cáo trạng của Viện kiểm sát: Cáo trạng số: 22/CT-VKS ngày 20/4/2021 của Viện kiểm sát N dân huyện Đ tỉnh G đã truy tố các bị cáo về tội: “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Đ giữ nguyên nội dung Cáo trạng truy tố và đề nghị:

Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo; Áp dụng điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo T; Áp dụng điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo N và T1; Xử phạt bị cáo T từ 06 tháng tù đến 09 tháng tù, xử phạt bị cáo N từ 12 tháng tù đến 15 tháng tù, xử phạt bị cáo T1 từ 09 tháng tù đến 12 tháng tù.

Về vật chứng: Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật hình sự; Tịch thu tiêu hủy 01 kim cắt dài 18.5cm, phần cán bọc nhựa.

Về dân sự: Giữa các bên đã thỏa thuận và bồi thường xong thiệt hại, bị hại, các bị cáo cũng như những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không ai có yêu cầu gì khác nên miễn xét.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Người bào chữa cho các bị cáo thống nhất Cáo trạng truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt các bị cáo mức hình phạt dưới mức thấp nhất mà đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Đ đề nghị.

Các bị cáo thừa hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng Viện kiểm sát N dân huyện Đ đã truy tố và xin xem xét, giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng đã được người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì nên các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Về hành vi bị truy tố của bị cáo: Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận về hành vi phạm tội phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Vào tháng 4/2020, các bị cáo N, T, T1 cùng với Dêm đã trộm cắp 01 máy bơm nước trị giá 4.300.000đ của ông Nguyễn Hữu D tại thôn Tam Điệp, xã Hneng, huyện Đ, tỉnh G.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, xâm phạm trật tự trị an xã hội. Các bị cáo đã lợi dụng sự sơ hở của chủ sở hữu, lén lút chiếm đoạt tài sản có trị giá 4.300.000 đồng. Vì vậy, hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội: “*Trộm cắp tài sản*” theo định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát N

dân huyện Đ đã truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Đây là vụ án có nhiều bị cáo cùng thực hiện tội phạm nhưng giữa các bị cáo không có sự bàn bạc, phân công nhiệm vụ, vai trò chặt chẽ nên thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn. T là người khởi xướng, rủ rê và cũng trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội; N và T1 tham gia đồng phạm với vai trò thực hành, trong đó N là người thực hiện hành vi tích cực nhất.

Về N thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo T ngoài lần thực hiện hành vi trộm cắp tài này còn thực hiện các hành vi phạm tội khác đã bị truy tố và kết án. Tuy nhiên, việc lần thực hiện hành vi phạm tội này xảy ra trước nên bị cáo T không bị coi là đã có án tích và được coi là phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa đã thể hiện sự thành khẩn khai báo. Vì vậy, bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo N đã bị kết án 02 lần, chưa được xóa án tích, trong đó tại lần kết án thứ hai, nội dung bản án không xác định N phạm tội thuộc trường hợp tái phạm. Đồng thời trong lần phạm tội này bị cáo thực hiện hành vi phạm tội do cố ý nên thuộc trường hợp tái phạm. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo đã thể hiện sự thành khẩn khai báo. Vì vậy, bị cáo phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 và được hưởng 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo T1 đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội do cố ý nên thuộc trường hợp tái phạm. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo đã thể hiện sự thành khẩn khai báo. Vì vậy, bị cáo phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 và được hưởng 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Ngoài ra, trước khi mở phiên tòa, các bị cáo đã tác động gia đình bồi thường xong về thiệt hại cho bị hại; bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Vì vậy, các bị cáo còn được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, cần thiết phải xử phạt các bị cáo mức án nghiêm khắc, cách ly các bị cáo ra ngoài đời sống xã hội một thời gian mới đủ tác dụng giáo dục, cải tạo đối với các bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung cho xã hội.

[3] Về các vấn đề khác:

Đối với bị cáo T, ngày 20/5/2021 bị Tòa án N dân huyện Đ tuyên án 07 năm tù về tội “*Cướp tài sản*” theo Bản án số 27/2021/HSST, đồng thời tổng hợp hình phạt

đối với Bản án số 03/2021/HSST ngày 18/01/2021 với mức hình phạt 12 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Tuy nhiên, Bản án số 27/2021/HSST ngày 20/5/2021 chưa có hiệu lực pháp luật nên chưa thực hiện việc tổng hợp hình phạt đối với đối với bị cáo được.

Đối với D1, căn cứ Bản kết luận giám định pháp y độ tuổi số 1206/C09C-Đ3 ngày 25/11/2020 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Đ, xác định “*Độ tuổi của D1 tại thời điểm ngày 01/4/2020 là: Từ 15 năm 11 tháng đến 16 năm 05 tháng*”; đồng thời căn cứ khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch 06/2018/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐT BXH ngày 21/12/2018 của liên ngành Viện kiểm sát N dân tối cao - Tòa án N dân tối cao - Bộ Công an - Bộ Tư pháp - Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về phối hợp thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi, xác định tại thời điểm thực hiện hành vi trộm cắp tài sản vào tháng 4/2020, tuổi của D1 là 15 năm 11 tháng. Như vậy, tại thời điểm thực hiện hành vi trộm cắp tài sản vào tháng 4/2020, D1 chưa đủ 16 tuổi. Căn cứ quy định tại Điều 12 Bộ luật Hình sự D1 không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm ít nghiêm trọng quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Ngày 19/3/2021, D1 đã bị Công an huyện Đ xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo.

[4] Về vật chứng:

- Đối với máy bơm nước bị trộm cắp, quá trình điều tra không xác định được người đã mua lại nên không thu hồi được.

- Đối với 02 xe mô tô được sử dụng làm phương tiện phạm tội, quá trình điều tra xác định như sau.

+ Xe mô tô do N điều khiển là xe của N, tuy nhiên không nhớ rõ biển kiểm soát nên không xác định được thông tin đăng ký và đã bán cho người khác không rõ lai lịch vào khoảng tháng 10/2020 nên không thu giữ được.

+ Xe mô tô do T điều khiển là xe của ông K1 - sinh năm 1989, trú tại làng K, xã K, huyện Đ, tỉnh G (là người cùng chung sống với mẹ của T). Tuy nhiên, không nhớ rõ biển kiểm soát, không xác định được thông tin đăng ký và đã bán cho người khác không rõ lai lịch vào khoảng tháng 11/2020 nên không thu giữ được.

- Đối với 01 ba lô vải, 01 cưa cầm tay, 01 kìm cắt được sử dụng làm công cụ phạm tội. Trong quá trình điều tra chỉ thu giữ được 01 kìm sắt dài 18.5cm, phần cán bọc nhựa (Màu đỏ cam) do bị cáo N giao nộp còn đối với ba lô và cưa cầm tay đã bị mất nên không thu giữ được. Chiếc kìm nêu trên là công cụ phạm tội không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

[5] Về dân sự: Giữa các bên đã thỏa thuận và bồi thường thiệt hại xong. Bị hại, các bị cáo cũng như những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không ai có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo;

- Áp dụng điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo T;

- Áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo N và T1;

- Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật hình sự;

- Điều 135; Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23, 24, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố các bị cáo T, N và T1 phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

2. Về hình phạt:

Xử phạt bị cáo T 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt chấp hành án.

Xử phạt bị cáo N 12 (mười hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt chấp hành án.

Xử phạt bị cáo T1 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt chấp hành án.

3. Về vật chứng: Tịch thu tiêu hủy 01 kim sắt dài 18.5cm, phần cán bọc nhựa (Màu đỏ cam).

Tình trạng vật chứng như thể hiện tại Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 27/5/2021 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

4. Về án phí: Buộc các bị cáo T, N, T1 mỗi bị cáo phải nộp số tiền 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo; bị hại; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án; người đại diện hợp pháp đồng thời là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án đều có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (28/5/2021).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh G;
- VKSND tỉnh G
- VKSND huyện Đ;
- Công an huyện Đ;
- Sở tư pháp tỉnh G;
- THADS huyện Đ;
- Bị cáo; Bị hại
- Người TGTT khác
- Lưu HS, AV, VP

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân H